

CÔNG TY CỔ PHẦN
HALCOM VIỆT NAM
HALCOM VIETNAM JOINT
STOCK COMPANY

Số/ No. 108/2025/CV/HAL-BQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, dated April 29, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN HALCOM
VIỆT NAM

Kính gửi:

Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
The State Securities Commission;
The Stock Exchange of Ho Chi Minh city.

Date: 2025.04.29

19:01:10+07'00'

1. Chức năng: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Name of organization: HALCOM VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ Stock Symbol: HID

- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Address: Floor No.09, Hoa Binh Tower, No.106 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward

Cau Giay district, Hanoi city

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 024 3562 4709

- Email: info@halcom.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm tài chính 2024 của Công ty CP Halcom Việt Nam – Bản Tiếng Việt / Consolidated financial statements for the fourth quarter of fiscal year 2024 of Halcom Vietnam Joint Stock Company - Vietnamese version

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the company's website on 29/04/2025, as in the link <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV
năm tài chính 2024 – Bản Tiếng Việt/
Consolidated financial statements for
the fourth quarter of fiscal year 2024
– Vietnamese version*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
Party authorized to disclose information**



**Nguyễn Thu Trang/
Nguyen Thu Trang**



CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH 2024



Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024
Ông Đỗ Tiến Anh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2025
Bà Hà Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09/04/2025

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Xuyến	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 07/10/2024
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/09/2024
Ông Nguyễn Đức Quyết	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/09/2024
Ông Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2024
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2024
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2024

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Diệu	Bổ nhiệm từ ngày 23/08/2024
Bà Trần Thị Lan	Miễn nhiệm từ ngày 23/08/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất Công ty tại ngày 31/03/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/04/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.993.270.543	571.671.342.217
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.350.969.293	16.687.916.590
Tiền	111		28.023.969.293	16.687.916.590
Các khoản tương đương tiền	112		327.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.800.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.800.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.433.244.236	546.293.207.634
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.279.619.036	202.229.821.988
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	90.726.495.865	140.221.814.584
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	59.763.513.225	204.177.954.952
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(336.383.890)	(336.383.890)
Hàng tồn kho	140	9	16.144.042.146	8.014.848.514
Hàng tồn kho	141		16.144.042.146	8.014.848.514
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.265.014.868	675.369.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.673.629.814	350.419.057
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.591.385.054	7.313.510
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	317.636.912
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.464.058.988.907	1.073.863.218.391
Các khoản phải thu dài hạn	210		367.401.000	40.367.401.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	367.401.000	40.367.401.000
Tài sản cố định	220		800.718.595.250	850.606.007.444
Tài sản cố định hữu hình	221	10	800.718.595.250	850.606.007.444
- Nguyên giá	222		1.083.742.966.824	1.080.475.966.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(283.024.371.574)	(229.869.959.380)
Tài sản dở dang dài hạn	240		108.311.447.935	59.282.476.291
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	108.311.447.935	59.282.476.291
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	537.961.498.548	105.404.498.548
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.1	212.580.767.548	66.203.767.548
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.2	32.400.731.000	39.200.731.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		293.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.700.046.174	18.202.835.108
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.154.752.387	4.264.992.645
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.085.903.159	1.132.673.979
Lợi thế thương mại	269	13	11.459.390.628	12.805.168.484
TỔNG TÀI SẢN	270		1.748.052.259.450	1.645.534.560.608

Mẫu số B01-DN/HN

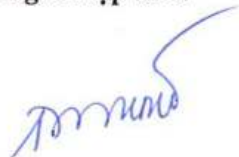
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/04/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		818.136.462.464	715.524.134.300
Nợ ngắn hạn	310		268.432.228.140	195.036.640.435
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.840.478.363	18.182.918.994
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	10.860.756.749	2.527.936.446
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.943.602.822	11.742.884.690
Phải trả người lao động	314		2.785.093.554	2.484.778.796
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	23.671.580.280	13.918.913.675
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.335.998.499	3.126.162.376
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	202.038.967.592	140.971.583.977
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.955.750.281	2.081.461.481
Nợ dài hạn	330		549.704.234.324	520.487.493.865
Phải trả dài hạn khác	337	18	76.538.965.182	78.038.965.182
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	467.355.383.495	438.186.316.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		5.809.885.647	4.262.212.183
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		929.915.796.986	930.010.426.308
Vốn chủ sở hữu	410	20	929.915.796.986	930.010.426.308
Vốn góp của chủ sở hữu	411		767.650.320.000	767.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		767.650.320.000	767.650.320.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.321.052.711	23.543.620.449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.744.203.000	17.868.877.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.576.849.711	5.674.743.091
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131.425.901.271	136.297.962.855
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.748.052.259.450	1.645.534.560.608

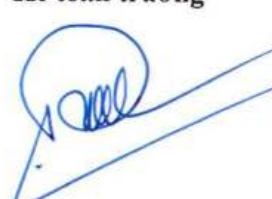
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệu



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	121.618.644.057	43.487.609.542	410.118.343.065	315.276.011.612
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121.618.644.057	43.487.609.542	410.118.343.065	315.276.011.612
Giá vốn hàng bán	11	22	98.104.856.809	30.651.699.561	335.943.205.289	272.724.933.386
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.513.787.248	12.835.909.981	74.175.137.776	42.551.078.226
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.827.433.725	31.725.174.647	3.774.748.677	53.463.103.302
Chi phí tài chính	22	24	6.477.210.251	12.644.291.910	57.031.947.730	68.788.500.937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.478.189.854	12.168.847.845	40.429.772.674	41.229.236.336
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	437.442.104	-	(196.349.007)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.413.518.870	1.984.617.692	20.827.952.296	30.912.777.213
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.450.491.852	30.369.617.130	89.986.427	(3.883.445.629)
Thu nhập khác	31	26	4.500.668.963	19.200	4.813.335.894	179.123.410
Chi phí khác	32	27	1.457.458.013	97.274.403	2.517.118.974	3.288.529.329
Lợi nhuận khác	40		3.043.210.950	(97.255.203)	2.296.216.920	(3.109.405.919)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.493.702.802	30.272.361.927	2.386.203.347	(6.992.851.548)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		542.917.404	1.595.794.261	2.351.210.985	1.228.774.004
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		707.802.098	1.160.489.637	1.594.444.284	4.308.983.003
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.242.983.300	27.516.078.029	(1.559.451.922)	(12.530.608.555)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		542.889.882	30.427.422.958	5.576.849.711	5.674.743.091
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.217.330.146)	(2.911.344.929)	(7.136.301.633)	(18.205.351.646)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệu

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.406.203.346	(6.992.851.548)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		49.706.361.819	52.017.007.132
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.234.359.360	743.094.876
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.122.959.275)	(48.477.689.448)
Chi phí lãi vay	06		40.429.772.674	41.229.236.336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.098.716.561	38.518.797.348
(Tăng) các khoản phải thu	09		359.600.111.600	(20.050.943.443)
Giảm hàng tồn kho	10		(9.443.578.331)	4.112.593.638
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.220.507.205)	(1.323.157.176)
Giảm chi phí trả trước	12		944.983.044	2.243.474.681
Tiền lãi vay đã trả	14		(32.535.191.561)	(37.711.615.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.774.991.039)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(27.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		405.642.543.069	(14.210.849.999)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.559.120.027)	(402.330.063)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(390.350.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.950.000.000	13.741.354
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(143.377.000.000)	(88.170.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	145.662.750.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.421.756.929	56.117.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(468.914.363.098)	57.160.279.288

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023	
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023	
		VND	VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	399.034.938.193	218.867.936.658	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(324.099.959.610)	(265.597.640.960)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.934.978.583	(46.729.704.302)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.663.158.554	(3.780.275.013)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	16.687.916.590	20.468.071.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(105.851)	120.023	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	28.350.969.293	16.687.916.590

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệu

Chủ tịch HĐQT *OK*



Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 26/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/03/2025 là 767.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 76.765.032 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là: HID.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 38 người (tại ngày 01/04/2024 là 33 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35 KV; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước, Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xây dựng công trình công ích khác, chi tiết: Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm: kinh doanh thương mại; sản xuất điện, sản xuất nước và cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Xây dựng	96,88%	96,88%
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất điện	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,61%	93,61%
Công ty Cổ phần VSED (*)	Thanh Xuân, Hà Nội	Thăm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom -Quảng Bình (1)	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất điện	96,15%	96,15%
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (2)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất điện	0,00%	98,00%
Công ty TNHH đầu tư và ứng dụng công nghệ môi trường miền Bắc (**)	Long Biên, Hà Nội	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(1) Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ 130 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp 96,15%, ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình.

Theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 26/03/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam về việc giảm vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình, vốn góp của Halcom sau khi giảm là 96.15% tương đương với 6.625.000 cổ phần. Tại thời điểm 31/03/2025, các cổ đông đã thực hiện góp đầy đủ vốn theo cam kết.

(2) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp 98%, ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/8/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để thành lập Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2025, chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	39,42%	39,42%

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm liên quan tới các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết:

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch bán thành công 60.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần VSED. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Nước VSED giảm từ 60,00% xuống 0,00% kể từ sau ngày 07/03/2025.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ môi trường Miền Bắc. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ môi trường Miền Bắc là 100%. Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ môi trường Miền Bắc trở thành Công ty con của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2024 đã được lập bởi Công ty chúng tôi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cụ thể, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Bao gồm: chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án, ... của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các dự án xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại hoặc không quá 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí khác được trích trước dựa trên Hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các chứng từ khác có liên quan.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ tư vấn,...

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TIẾP)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ các giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	360.033.864	825.014.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.663.935.429	15.862.901.633
Các khoản tương đương tiền	327.000.000	-
Cộng	28.350.969.293	16.687.916.590

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	211.377.770.000	212.580.767.548	65.000.770.000	66.203.767.548
+ Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	41.000.000.000	40.986.384.813	41.000.000.000	40.986.384.813
+ Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Huy Khai	14.000.770.000	13.999.870.000	14.000.770.000	13.999.870.000
+ Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	10.000.000.000	11.217.512.735	10.000.000.000	11.217.512.735
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển công nghệ An Thuận Phát	139.577.000.000	139.577.000.000	-	-
Cộng	211.377.770.000	212.580.767.548	65.000.770.000	66.203.767.548

Tóm tắt tình hình Công ty liên kết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	39.42%	39.42%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ 104 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT (TIẾP)

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Huy Khai	Phù Cát, Bình Định	28.49%	30.44%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900920105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 09/06/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14/08/2017. Vốn điều lệ 46 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Phù Cát, Bình Định	23.40%	25.00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300731835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/08/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2022. Vốn điều lệ 40 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn vật liệu xây dựng, thi công xây dựng công trình.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu	Thanh Trì, Hà Nội	22.67%	22.67%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108529712 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2018. Vốn điều lệ 30 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển công nghệ An Thuận Phát	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	24.07%	24.07%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106335077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 14/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/12/2023. Vốn điều lệ 580 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	32.400.731.000	-		
+ Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	15.100.231.000	-	(*)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu	-	-	(*)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước sạch Phú Minh	9.900.500.000	-	(*)	(*)
+ Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung	7.400.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	32.400.731.000	-		
			39.200.731.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5.3 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	18.800.000.000	18.800.000.000	-	-
+ Phùng Ngọc Sơn (*)	900.000.000	900.000.000		
+ Nguyễn Thanh Tùng (*)	17.300.000.000	17.300.000.000		
+ Nguyễn Việt Dũng (*)	600.000.000	600.000.000		
Dài hạn	293.000.000.000	293.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (**)	293.000.000.000	293.000.000.000		
	311.800.000.000	311.800.000.000	-	-

(*) Đây là khoản khoản tiền ủy thác đầu tư.

(**) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu với thời hạn 24 tháng và lãi suất 4,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	67.279.619.036	(336.383.890)	202.229.821.988	(336.383.890)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	9.770.130.096	-	9.770.130.096	-
- Công ty Cổ phần DTCCOM	-	-	9.770.883.047	-
- Công ty Mua bán điện	23.906.281.947	-	17.476.345.698	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	-	-	6.088.029.085	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Diện	1.438.143.860	-	4.119.044.453	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	-	-	1.072.014.146	-
- Công ty TNHH Tài chính Thịnh vượng	-	-	7.419.600.000	-
- Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn DDP Group	-	-	4.860.000.000	-
- Ông Nguyễn Việt Nam	-	-	52.480.000.000	-
- Ông Vũ Mạnh Tuấn	3.671.300.000	-	28.685.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hiền	-	-	36.140.000.000	-
- Công ty TNHH thương mại tiếp vận Hải Hà	3.544.774.693	-	-	-
- Công ty CP - TT phân tích và môi trường	3.240.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	21.708.988.440	(336.383.890)	24.348.775.463	(336.383.890)
Cộng	67.279.619.036	(336.383.890)	202.229.821.988	(336.383.890)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.3

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	59.763.513.225	-	204.177.954.952	-
- Ký cược, ký quỹ	1.284.262.644	-	188.018.000.000	-
+ Ông Trần Thành Đô (1)	-	-	5.500.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Trang (2)	-	-	182.500.000.000	-
+ Ngân hàng MB chi nhánh Đông Sài Gòn	1.266.262.644	-	-	-
+ Các đối tượng khác	18.000.000	-	18.000.000	-
- Tạm ứng	4.601.041.431	-	7.958.147.005	-
- Phải thu khác	53.878.209.150	-	8.201.807.947	-
+ Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.529.503.866	-	3.812.180.891	-
+ Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (3)	40.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	4.500.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Việt Dũng	1.630.055.556	-	-	-
+ Các đối tượng khác	218.649.728	-	4.389.627.056	-
Dài hạn	367.401.000	-	40.367.401.000	-
- Ký cược, ký quỹ	367.401.000	-	367.401.000	-
- Phải thu khác	-	-	40.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (3)	-	-	40.000.000.000	-
Cộng	60.130.914.225	-	244.545.355.952	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.3

(1) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 050324/HĐCNVG-CTUD ngày 06/03/2024 giữa Ông Trần Thành Đô và Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ về việc mua phần vốn góp tương ứng 2,59% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Công nghệ An Thuận Phát với giá mua là 15 tỷ đồng. Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi khoản đặt cọc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 060324/HĐCNVG-CTUD ngày 06/03/2024 giữa bà Nguyễn Thị Trang và Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ về việc mua phần vốn góp tương ứng 97,362% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Công nghệ An Thuận Phát với giá mua là 564,7 tỷ đồng. Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi khoản đặt cọc này.

(3) Khoản phải thu Công ty Cổ phần An Lạc Sơn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại thôn Tân Long, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam
- Tổng mức đầu tư: 200 tỷ đồng (Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác 170 tỷ đồng);
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²
- Thời gian hợp tác kinh doanh: 20 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

Theo công văn số 3801/STNMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc về việc báo cáo kết quả xác minh diện tích đất chồng lấn giữa Công ty Halcom và Vườn quốc gia Tam Đảo, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2060. Sau khi nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo văn bản số 1657/SKHĐT-KTĐN ngày 08/08/2024 về triển khai Dự án Đầu tư xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Thăng Long nay là Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, UBND tỉnh đã gửi công văn số 6150/UBND-NN5 ngày 19/08/2024 phúc đáp đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên ngành làm việc về việc đổi tên nhà đầu tư. Tới thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam vẫn đang phối hợp với các cơ quan liên ngành để giải trình công văn phúc đáp của UBND tỉnh. Đồng thời, Công ty cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định. Sau khi hoàn thành các yêu cầu này, Công ty sẽ được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	90.726.495.865	-	140.221.814.584	-
- Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu xanh	7.792.486.786	-	-	-
- Công ty TNHH Nội Thất An Thuận Phát	3.182.268.785	-	10.722.178.643	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	-	-	114.894.351.257	-
- TCT Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTC	34.865.370.363	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên (*)	36.140.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty Long Trung	2.711.807.887	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.034.562.044	-	1.605.284.684	-
Cộng	90.726.495.865	-	140.221.814.584	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.3

(*) Là khoản trả trước cho người bán theo các Hợp đồng sau:

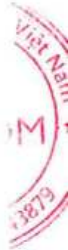
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành ứng trước cho Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên theo Hợp đồng số 12.06.2024/HĐTCXD/NTT-GTHY ngày 12/06/2024 về việc giao thầu tư vấn, thi công nhà máy nước Thuận Thành giai đoạn 2 từ 5000m3/ngđ lên 12.000m3/ngđ theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/03/2025 của hợp đồng này là 36.140.000.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	129.086.641	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.014.955.505	-	8.014.848.514	-
+ Thi công nhà máy nước Nhon Hội	11.301.763.439	-	2.855.883.938	-
+ Gói khảo sát KTXH, cam kết đầu nổi nước thải Hà Đông, Sơn Tây-HD số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011	1.003.332.851	-	1.003.332.851	-
+ TVGS_Phat triển thành phố Xanh loại II - Gói thầu số 21 Tin dụng No.3590-VIE, HD số HU-CS01 + Các đối tượng khác	1.382.664.953	-	970.567.049	-
	2.327.194.262	-	3.185.064.676	-
Cộng	16.144.042.146	-	8.014.848.514	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2024	318.027.954.285	737.958.234.486	24.300.112.727	189.665.326	1.080.475.966.824
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	3.267.000.000	-	-	3.267.000.000
Tại 31/03/2025	318.027.954.285	741.225.234.486	24.300.112.727	189.665.326	1.083.742.966.824
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2024	(71.143.977.239)	(151.211.191.822)	(7.337.970.671)	(176.819.648)	(229.869.959.380)
- Khấu hao trong kỳ	(14.669.008.665)	(36.963.915.960)	(1.511.340.408)	(10.147.161)	(53.154.412.194)
Tại 31/03/2025	(85.812.985.904)	(188.175.107.782)	(8.849.311.079)	(186.966.809)	(283.024.371.574)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2024	246.883.977.046	586.747.042.664	16.962.142.056	12.845.678	850.606.007.444
Tại 31/03/2025	232.214.968.381	553.050.126.704	15.450.801.648	2.698.517	800.718.595.250



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.673.629.814	350.419.057
- Chi phí công cụ, dụng cụ	58.746.315	46.126.202
- Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định, cầu đường	1.178.854.514	88.110.713
- Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	260.001.866	165.045.000
- Các khoản khác	176.027.119	51.137.142
Dài hạn	4.154.752.387	4.264.992.645
- Chi phí công cụ, dụng cụ	481.421.271	257.368.237
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	1.720.836.793
- Chi phí vận hành bảo trì	-	371.136.000
- Chi phí cải tạo sửa chữa	1.023.685.520	848.972.606
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	525.690.921	542.118.765
- Chi phí đào tạo	526.222.224	186.737.413
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.597.732.451	337.822.831
Cộng	5.828.382.201	4.615.411.702

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (1)	87.162.278.200	33.704.542.568
- Dự án Phương Mai 3 - Resort	6.597.490.470	6.597.490.470
- Dự án ĐTXD Nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (2)	876.209.567	862.071.947
- Thi công xây dựng tuyến ống cấp nước cho KCN Thuận Thành II	10.937.314.000	10.937.314.000
- Các dự án khác	2.738.155.698	7.181.057.306
Cộng	108.311.447.935	59.282.476.291

(1) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội với mục tiêu đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 50.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (Quý 4/2019 - Quý 4/2024): công suất 10.000m³/ngày đêm; Giai đoạn 2 (Năm 2025 - Năm 2026): nâng công suất nhà máy thành 20.000m³/ngày đêm; Giai đoạn 3 (Năm 2027-Năm 2030): nâng công suất nhà máy thành 50.000m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

(2) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 với công suất 200 MWh, thuộc xã Ngự Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

tại Quảng Bình theo văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.500 tỷ đồng.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/04/2024	13.457.778.568	13.457.778.568
Tại 31/03/2025	<u>13.457.778.568</u>	<u>13.457.778.568</u>
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ		
Tại 01/04/2024	(652.610.084)	(652.610.084)
- Phân bổ trong kỳ	(1.345.777.856)	(1.345.777.856)
Tại 31/03/2025	<u>(1.998.387.940)</u>	<u>(1.998.387.940)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/04/2024	<u>12.805.168.484</u>	<u>12.805.168.484</u>
Tại 31/03/2025	<u>11.459.390.628</u>	<u>11.459.390.628</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 06/10/2023 khi Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	14.840.478.363	14.840.478.363	18.182.918.994	18.182.918.994
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Minh Anh	1.510.961.910	1.510.961.910	-	-
- SHIZEN INTERNATIONAL INC	3.123.820.293	3.123.820.293	3.028.570.771	3.028.570.771
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	6.448.921.707	6.448.921.707	3.330.228.624	3.330.228.624
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	268.206.202	268.206.202	4.116.390.877	4.116.390.877
- Công ty TNHH thể thao và giải trí Thiên Mã	1.798.335.000	1.798.335.000	7.707.728.722	7.707.728.722
- Các đối tượng khác	1.690.233.251	1.690.233.251	18.182.918.994	18.182.918.994
Cộng	14.840.478.363	14.840.478.363		

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.3

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2025		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.860.756.749	10.860.756.749	2.527.936.446	2.527.936.446
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Chương trình phát triển các đô thị loại II	-	-	347.246.927	347.246.927
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	827.879.000	827.879.000	827.879.000	827.879.000
- BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	192.810.787	192.810.787	392.749.422	392.749.422
- Bộ Nông Lâm nghiệp Lào (MAF)	287.627.192	287.627.192	287.627.192	287.627.192
- TCT Đầu tư nước và môi trường Việt Nam	9.204.365.662	9.204.365.662	-	-
- Các đối tượng khác	348.074.108	348.074.108	672.433.905	672.433.905
Cộng	10.860.756.749	10.860.756.749	2.527.936.446	2.527.936.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/2019	847.432.212	596.977.036
- Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	20.555.885.926	12.883.021.977
- Chi phí khác	2.268.262.142	438.914.662
Cộng	23.671.580.280	13.918.913.675

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/04/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.335.998.499	3.126.162.376
- Kinh phí công đoàn	120.175.989	135.059.295
- Bảo hiểm xã hội	136.175.904	104.346.876
- Bảo hiểm y tế	-	353.931.277
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.795.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.079.646.606	2.528.029.728
+ Cục Thuế TP Hà Nội	-	-
+ Khoản phải trả phải nộp khác	2.079.646.606	2.528.029.728
Dài hạn	76.538.965.182	78.038.965.182
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.538.965.182	78.038.965.182
+ Sở tài chính Tỉnh Bắc Ninh (1)	63.338.965.182	60.865.734.182
+ Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành (2)	-	2.473.231.000
+ Công ty Cổ phần Nước Halcom	13.200.000.000	14.700.000.000
- Nợ Hội (3)	-	-
Cộng	78.874.963.681	81.165.127.558

Phải trả khác với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.3

(1) Khoản phải trả Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành là khoản phải trả theo các văn bản sau:

- Theo văn bản số 894/UBND - KTTH ngày 16 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ. Công ty cũng được hỗ trợ 100% tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án cấp nước tại xã Gia Đông theo Quyết định số 477/QĐ - UBND ngày 26 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại Quyết định số 138/2014/QĐ - UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

Theo quyết định trúng thầu số 819/QĐ - UBND ngày 06 tháng 07 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ vốn từ Ngân sách Nhà nước đối với việc xây dựng dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức – Ngũ Thái – Song Liễu, đồng thời nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

(2) Khoản phải trả theo biên bản bàn giao giữa UBND huyện Thuận Thành và Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành. UBND huyện Thuận Thành bàn giao các hạng mục liên quan đến Công trình Nhà máy nước thị trấn Hồ cho Công ty Nước Thuận Thành tiếp tục thực hiện dự án này. Giá trị bàn giao theo biên bản là 2.473.231.000 đồng.

(3) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần nước Halcom - Nhơn Hội của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02 tháng 06 năm 2021, mục đích hợp tác: Đầu tư xây dựng và vận hành dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống nhà máy nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/03/2025			Trong kỳ			01/04/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND	VND		VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	202.038.967.592	202.038.967.592	305.576.956.298	244.509.572.683	140.971.583.977	140.971.583.977	140.971.583.977	140.971.583.977	140.971.583.977
Vay ngắn hạn (thời hạn dưới 1 năm)	131.309.164.717	131.309.164.717	257.630.116.031	203.477.171.581	77.156.220.267	77.156.220.267	77.156.220.267	77.156.220.267	77.156.220.267
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	54.561.953.845	54.561.953.845	137.415.242.390	140.900.395.389	58.047.106.844	58.047.106.844	58.047.106.844	58.047.106.844	58.047.106.844
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	-	-	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Ông Võ Trục Điền (3)	500.000.000	500.000.000	-	-	300.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh (4)	27.746.883.184	27.746.883.184	45.288.327.392	31.750.557.631	14.209.113.423	14.209.113.423	14.209.113.423	14.209.113.423	14.209.113.423
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (5)	-	-	98.783.408	98.783.408	-	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ (11)	47.500.327.688	47.500.327.688	73.947.762.841	26.447.435.153	-	-	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-
Ông Phạm Minh Tuấn	-	-	580.000.000	580.000.000	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	70.729.802.875	70.729.802.875	47.946.840.267	41.032.401.102	63.815.363.710	63.815.363.710	63.815.363.710	63.815.363.710	63.815.363.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	27.135.198.640	27.135.198.640	11.636.608.679	8.001.410.039	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (6)	33.395.274.570	33.395.274.570	33.420.946.110	31.937.779.190	31.912.107.650	31.912.107.650	31.912.107.650	31.912.107.650	31.912.107.650
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (7)	7.086.388.485	7.086.388.485	2.889.285.478	177.211.873	4.374.314.880	4.374.314.880	4.374.314.880	4.374.314.880	4.374.314.880
Bà Nguyễn Kiều Linh (8)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (9)	-	-	-	916.000.000	916.000.000	916.000.000	916.000.000	916.000.000	916.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (10)	112.941.180	112.941.180	-	-	112.941.180	112.941.180	112.941.180	112.941.180	112.941.180
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	202.038.967.592	202.038.967.592	305.576.956.298	244.509.572.683	140.971.583.977	140.971.583.977	140.971.583.977	140.971.583.977	140.971.583.977

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/03/2025		Trong kỳ		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	467.355.383.495	467.355.383.495	125.024.414.278	95.855.347.283	438.186.316.500	438.186.316.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	144.166.559.297	144.166.559.297		19.681.377.127	163.847.936.424	163.847.936.424
Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (6)	247.345.666.513	247.345.666.513	26.508.049.888	50.415.297.576	271.252.914.201	271.252.914.201
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (9)	-	-	-	2.520.760.000	2.520.760.000	2.520.760.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (10)	451.764.695	451.764.695	-	112.941.180	564.705.875	564.705.875
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (5)	75.391.392.990	75.391.392.990	98.516.364.390	23.124.971.400	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	467.355.383.495	467.355.383.495	125.024.414.278	95.855.347.283	438.186.316.500	438.186.316.500

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/135099/HĐTD ngày 14/11/2024, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 63.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng cụ thể và Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1780347/HĐTD ngày 15/11/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy: Hạn mức 8,6 tỷ đồng, Thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024; Lãi suất theo lãi suất hạn của BIDV từng thời điểm, hiện tại lãi suất dao động từ 7%-7,6%; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa các bên.

(2) Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVTV ngày 16/12/2020 với bà Nguyễn Hoàng Ánh, tổng số tiền vay 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền, lãi suất 10%/năm từ 16/12/2020 - 19/03/2023; phụ lục hợp đồng vay số 03 điều chỉnh lãi suất lên 13%/năm từ 20/03/2023 - 15/12/2023. Phụ lục hợp đồng số 04 gia hạn khoản vay đến 15/12/2024 và điều chỉnh lãi suất xuống 10%/năm từ 16/12/2023 - 15/12/2024. Phụ lục hợp đồng mới nhất số 05 gia hạn khoản vay đến 15/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trục Điện:

Hợp đồng vay tiền số: 06/12/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay đến ngày 05/12/2023. Tại ngày 31/03/2025, khoản gốc vay còn phải trả là 500.000.000 VNĐ.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTĐ1602024165 ngày 27/08/2024, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VNĐ. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTĐ1602023194 ngày 19/07/2023. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh Upas/Upau L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng và thi công công trình xây dựng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 27/08/2024 đến hết ngày 27/08/2025, lãi suất cụ thể ghi trên Giấy đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi: Bất động sản tại Căn hộ 01, nhà C, ITQĐ Quân Khu Thủ Đức, phường Cống Vị, quận Ba Đình thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 434581; Căn hộ chung cư số 2112, tòa nhà C-Khu đất CT2, Dự án Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 888251; Căn hộ chung cư số 1918 tòa nhà CT12B, Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 659726; 01 Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry, màu đen, biển kiểm soát: 30G-563.56 theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 767569.

(5) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVDĐT/NHCT142-HALCOM ngày 06/08/2024, hạn mức tín dụng là 184.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 132 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để tài trợ Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội - Giai đoạn 1. Lãi suất vay được xác định vào ngày giải ngân khoản Nợ và được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất.

(6) Hợp đồng vay số LBW19EC000022 ngày 19/09/2019: Kim ngạch vay 15.099.999,95 EUR; Thời hạn vay kể từ ngày rút vốn đến ngày 03/05/2033; Lãi suất thả nổi Lãi suất: EURIBOR 6 tháng + 0,75%/năm; Mục đích vay để tài trợ tối đa 91,64% giá trị hợp đồng thiết bị nhập khẩu của Hãng mục hàng nhập khẩu, Chi phí liên quan đến Dự án Phương Mai 3 và thanh toán 100% phí bảo hiểm ECA theo quy định.

(7) Hợp đồng vay với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 16/06/2021: Giá trị khoản vay là 175.253 USD; Thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất 10%/ năm; Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phụ lục 01 ngày 09/02/2022 gia hạn khoản vay thêm 18 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 31/08/2023).
- Phụ lục 02 ngày 20/08/2023 gia hạn khoản vay thêm 10 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 30/06/2024).
- Phụ lục 03 ngày 28/06/2024 gia hạn khoản vay thêm 12 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 30/06/2025).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 08/03/2022 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 13,5%/năm. Phụ lục số 01 ngày 07/03/2024 gia hạn 12 tháng.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng vay số 111/2017-HĐCVDADT/NHCT124-NSTT ngày 13/12/2017. Hạn mức vay không vượt quá 9.000.000.000 VNĐ. Mục đích đi vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dự án Xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho 03 xã Nguyệt Đức, Ngũ Thái, Song Liễu huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Lãi suất vay được căn cứ vào từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp là Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và dự án cấp nước sạch nông thôn xã Gia Đông, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.
- (10) Khoản vay Ngân hàng Shinhan theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/QV/2023/CA-0012 ký ngày 28/02/2023. Giá trị tối đa của khoản vay là 800.000.000 đồng. Mục đích vay mua ô tô mới. Thời hạn cho vay 84 tháng. Thời hạn rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17/02/2023. Lãi suất 9,19%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó áp dụng lãi suất 10,9%/năm trong khoảng thời gian 54 tháng tiếp theo. Tài sản thế chấp là xe ô tô BKS số 99A-613.57.
- (11) Hợp đồng tín dụng số 258815.24.004.708626.TD ngày 04/12/2024, hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 04/12/2024 đến ngày 11/11/2025. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/04/2023	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.868.192.357	160.555.970.501	950.593.005.862		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5.674.743.091	(18.205.351.646)	(12.530.608.555)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)		
- Tăng vốn Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000		
- Giảm do thoái vốn ở Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	(21.992.694.290)	(21.992.694.290)		
- Tăng do Thuần Thành trở thành Công ty con	-	-	-	-	-	9.951.796.013	9.951.796.013		
- Tăng giảm do đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	-	-	-	-	685.001	(685.001)	-		
- Giảm do thoái vốn ở Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	-	-	-	-	(11.072.722)	(11.072.722)		
Tại 31/03/2024	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	23.543.620.449	136.297.962.855	930.010.426.308		
Tại 01/04/2024	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	23.543.620.449	136.297.962.855	930.010.426.308		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5.576.849.711	(7.136.301.633)	(1.559.451.922)		
- Giảm theo QĐ xử phạt vi phạm hành chính số 65/QĐ-XPHC	-	-	-	-	(510.000.000)	-	(510.000.000)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-		
- Tăng vốn Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm do thoái vốn ở Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-		
- Tăng do góp vốn Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	-	-	-	-	-	2.650.000.000	2.650.000.000		
- Tăng giảm do đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm do thoái vốn ở Công ty Cổ phần VSED	-	-	-	-	(289.417.449)	(385.759.951)	(385.759.951)		
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(289.417.449)		
Tại 31/03/2025	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	28.321.052.711	131.425.901.271	929.915.796.986		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2025		01/04/2024	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	26,66%	204.648.720.000	26,66%
+ Bà Bùi Thị Xuyên	40.000.000.000	5,21%	40.000.000.000	5,21%
+ Bà Trần Bắc Mỹ	40.000.000.000	5,21%	40.000.000.000	5,21%
+ Bà Vũ Thị Bích Liên	40.000.000.000	5,21%	40.000.000.000	5,21%
+ Các cổ đông khác	443.001.600.000	57,71%	443.001.600.000	57,71%
	767.650.320.000	100,00%	767.650.320.000	100,00%

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỖ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	767.650.320.000	767.650.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	767.650.320.000	767.650.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

20.4 CỖ PHIẾU

	31/03/2025 CP	01/04/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	76.765.032
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765.032	76.765.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.765.032	76.765.032
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.711	8.711
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.711	8.711
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	76.756.321
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	76.756.321	76.756.321
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Doanh thu bán hàng hoá	253.427.010.963	194.321.210.671
- Doanh thu bán điện	96.767.047.575	84.134.508.406
- Doanh thu cung cấp nước sạch	15.399.373.893	5.830.022.269
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.524.910.634	30.990.270.266
Cộng	410.118.343.065	315.276.011.612

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Giá vốn bán hàng hoá	246.146.732.317	190.452.849.738
- Giá vốn bán điện	61.634.681.391	61.975.024.594
- Giá vốn cung cấp nước sạch	11.033.994.344	4.329.760.842
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.127.797.237	15.967.298.212
Cộng	335.943.205.289	272.724.933.386

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.774.748.677	753.908.847
- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	47.743.497.267
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.965.697.188
Cộng	3.774.748.677	53.463.103.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Chi phí lãi vay	40.429.772.674	41.229.236.336
- Phí bảo lãnh khoản vay	4.668.830.416	5.682.933.304
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.901.285	17.991.391.237
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	8.234.359.360	
- Chi phí tài chính khác	3.642.083.995	3.884.940.060
Cộng	57.031.947.730	68.788.500.937

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	20.827.952.296	30.912.777.213
- Chi phí nhân viên quản lý	7.739.133.995	7.323.816.335
- Chi phí vật liệu quản lý	44.100.099	138.160.367
- Chi phí đồ dùng văn phòng	421.132.410	262.093.276
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	750.678.102	678.739.784
- Thuế, phí và lệ phí	1.027.563.665	555.011.554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.747.477.705	7.455.712.637
- Chi phí bằng tiền khác	1.752.088.464	13.846.633.176
- Phân bổ Lợi thế thương mại	1.345.777.856	652.610.084
	20.827.952.296	30.912.777.213

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Thu nhập từ tiền BIC bồi thường sự cố cấp ngầm và bồi thường thiệt hại doanh thu tiền điện tuabin hồng từ Siemens Gamesa Renewable Energy	4.813.333.282	122.155.109
- Các khoản khác	2.612	56.968.301
	4.813.335.894	179.123.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
- Các khoản bị phạt chậm nộp	837.525.934	440.546.794
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	940.032.240	
- Các khoản chi phí khác	739.560.800	2.847.982.535
	2.517.118.974	3.288.529.329

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.576.849.711	5.674.743.091
Điều chỉnh giảm (*)		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.576.849.711	5.674.743.091
Số cổ phiếu dự kiến lưu hành (CP) (**)	76.756.321	76.756.321
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	72,66	73,93

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/03/2025, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Danh sách các bên liên quan tổ chức

Tên tổ chức	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Vsed	Công ty con từ đầu năm đến ngày 07/03/2025)
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH đầu tư và ứng dụng công nghệ môi trường miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty liên kết

30.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
Bà Vũ Thị Minh Hằng	467.318.732	249.455.556
Ông Nguyễn Tiến Hân	147.430.482	104.566.668
Bà Lê Kim Anh	1.358.906.907	1.094.893.704
	1.973.656.121	1.448.915.928

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND
Hội đồng quản trị		2.822.779.437	3.063.981.582
Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch	2.590.363.637	2.600.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch	136.415.800	367.981.582
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	96.000.000	96.000.000
Ban Tổng Giám đốc		296.743.949	-
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	296.743.949	-
Ban kiểm soát		610.737.729	1.084.621.827
Ông Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban	262.138.139	550.391.173
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên	106.421.772	180.430.654
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	142.217.818	353.800.000
Bà Bùi Thị Xuyên	Trưởng ban	90.000.000	-
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên	4.980.000	-
Ông Nguyễn Đức Quyết	Thành viên	4.980.000	-
Những người quản lý khác		3.541.290.644	3.536.845.407
Tổng cộng Thu nhập của Hội đồng quản trị và những người quản lý khác		7.271.551.759	7.685.448.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/03/2025 VND	01/04/2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Bà Lê Kim Anh	-	489.555.000
	-	489.555.000
Phải trả khác		
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	13.200.000.000	14.700.000.000
	13.200.000.000	14.700.000.000

31. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 01/04/2025, Công ty đã thành lập Công ty con - Công ty TNHH Halcom (Cambodia) tại Campuchia. Công ty TNHH Halcom được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000486108 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp. Địa chỉ trụ sở tại thành phố Phnom Penh. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Halcom. Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã được kiểm toán. Số liệu của các chỉ tiêu Quý 4 năm tài chính 2023 trên Báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm tài chính 2023 đã được lập bởi Công ty chúng tôi.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch HĐQT *QH*

Tô Thị Minh

Trần Thị Diệu



Nguyễn Quang Huân